**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ 1 – MÔN ĐỊA LÝ 10** Năm học 2016 – 2017

**Câu 1**:Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất phân bố ở:

A. Các biển, đại dương B. Trên lục địa C. Trong khí quyển D. Tất cả các ý trên

**Câu 2**: Phần lớn nước tren lục địa tồn tạo dưới dạng:

A. Nước của các con sông B. Nước ở dạng băng tuyết C. Nước ngầm D. Nước ao. hồ, đầm

**Câu 3**: Đại bộ nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ :

A. Nước trên mặt thấm xuống B. Nước ở biển, đại dương thấm vào

C. Nước từ các lớp dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên

D. Từ khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã xuất hiện và không đổi từ đó đến nay

**Câu 4**: Mực nước ngầm phụ thuộc vào các yếu tố:

A. Nguồn cung cấp nước và lượng bốc hơi nhiều hay ít B. Địa hình và cấu tạo của đất, đá

C. Lớp phủ thực vật D. Tất cả các ý trên

**Câu 5**: Nhận định nào dưói đây là **chưa chính xác** :

A. Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng thường phong phú hơn nhiều với nguồn nước ngầm ở miền núi

B. Nơi có lớp phủ thực vật phong phú thì lượng nước ngầm sẽ kém phong phú do thực vật đã hút rất nhiều nước ngầm

C. Ở những khu vực địa hình dốc, nước mưa được giữ lại rất ít dưới dạng nước ngầm, phần lớn chảy tràn trên bề mặt ngay sau khi mưa

D. Những khu vực có lượng mưa lớn thương có lượng nước ngầm rất dồi dào

**Câu 6**: Hồ tây ở Hà Nội có nguồn gốc hình thành từ:

A. Một miệng núi lửa B. Một đoạn thượng lưu sông

C. Một khúc uốn của sông D. Một vụ sụt đất

**Câu 7** : Các hồ có nguồn gốc kiến tạo nổi tiếng trên Thế Giới nằm trên vệt nứt của vỏ Trái Đất ở khu vực:

A. Nam Âu B. Đông Phi C. Tây Phi D. Đông Nam Á

**Câu 8** : Dựa vào tính chất các nguồn nước người ta chia thành hai loại hồ là:

A. Hồ nước ngot và hồ nước mặn B. Hồ nước ngọt và hồ nước lợ

C. Hồ nước trong và hồ nước đục D. Hồ nước ngọt và hồ nước khoáng

**Câu 9** : Các hồ có nguồn gốc hình thành tùe khúc uốn của con sông thường có hình dạng:

A. Hình tròn B. Hình bán nguyệt C. Hình tròn D. Hồ móng ngựa

**Câu 10** : Các hồ hình thành từ các vết nứt trên vỏ Trái Đất thường có hình dạng:

A. Hình tròn B. Hình móng ngựa C. Hình bán nguyệt D. Kéo dài

**Câu 11** : Trong quá trình phát triển, hồ sẽ cạn dần và hình thành dạng địa hình:

A. Sa mạc B. Đồng bằng C. Đầm lầy D. Rừng cây

**Câu 12** : Hai nhân tố chính ảnh hưởng tới tốc độ dong chảy của sông là:

A. Độ dốc và chiều rộng của lòng sông B. Độ dốc và vị trí của sông

C. Chiều rộng của sông và hướng chảy D. Hướng chảy và vị trí của sông

**Câu 13** : Sông có chiều dài lớn nhất Thế Giới là:

A. Sông Nin B. Sông Amadôn C. Sông Trường Giang D. Sông Missisipi

**Câu 14** : Diên tích lưu vực sông Nin là khoảng:

A. Trên 3 triệu km2 B. 28,8 triệu km2 C. 2,88 triệu km2 D. Gần 2 triệu km2

**Câu15** : Nguồn cung cấp nước chủ yếu chủ yếu cho sông Nin là:

A. Nước mưa B. Nước ngầm C. Nước băng tuyết tan D. Nước từ hồ Victora

**Câu16** : Sông Nin chảy chủ yếu theo hướng:

A. Bắc – Nam B. Đông – Tây C. Đông Bắc – Tây Nam D. Nam – Bắc

**Câu 17**: Lưu lượng nước sông Nin tại Carô nhỏ hơn nhiều so với ở Khắctum do:

A. Sông chảy qua miềng hoang mạc khô hạn nên lượng nước được cung cấp thêm gần như không dáng kể

B. Sông bị mất rất nhiều nước do bốc hơi khi chảy qua một quãng đường dài trên sa mạc

C. Đoạn lưu vực từ Khắctum đến Cairô tập trung đông dân cư nên lượng nước sông được dùng cho sản xuất và sinh hoạt là rất lớn D. Ý a và b đúng

**Câu 18**: Sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới là:

A. Sông Amadôn B. Sông Nin C. Sông Trường Giang D. Sông Vonga

**Câu19**: Xét chiều dài của các con sông trên thế giới, sông Amadôn xếp ở vị trí:

A. Thứ nhất B. Thứ hai C. Thứ ba D. Thứ tư

**Câu 20**: Hướng chảy chủ yếu của sông Amadôn là:

A. Đông – Tây B. Bắc – Nam C. Đông Bắc – Tây Nam D. Tây – Đông

**Câu 21**: Sông Amadôn là sông có lưu lượng nước lớn nhất thế giới do:

A. Có diện tích lưu vực lớn B. Phần lớn diện tích lưu vực nằm ở khu vưch xích đạo và cận xích đạo

C. Có rất nhiều phụ lưu lớn D. Tất cả các ý trên

**Câu 22**: Hướng chảy chính của sông Iênitxây là:

A. Bắc – Nam B. Nam – Bắc C. Đông – Tây D. Đông – Nam

**Câu 23**: Xếp theo thứ tự tăng dần về diện tích lưu vực các sông ta sé có:

A. Sông Nin, sông Amadôn, sông Vonga, sông Iênitxây

B. Sông Amadôn, sông Vonga, song Nin, sông Iênitxây

C. Sông Amadôn, sông Nin, sông Iênitxây, sông Vonga

D. Sông Nin, sông Iênitxây, sông Amadôn, sông Vonga

**Câu 24**: Đối với khí quyển Trái Đất, biển và đại dương đóng một vai trò quan trọng thể hiện:

A. Là nguồn cung cấp hơi nước vô tận cho khí quyển đông thời giưa vai trò điều hoà khí hậu

B. Là một yếu không thể thiếu đối với vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất

C. Giảm bớt tính khắc nhiệt của khí hậu D. Tất cả các ý trên

**Câu 25**: Thổ nhưỡng là:

A. Lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa B. Nơi con người sinh sống

C. Lớp vật chất tươi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì nhiêu của đất

D. Ý b và c đúng

**Câu 26**: Độ phì của đất có khả năng cung cấp cho thực vật:

A. Nứơc và khí B. Nhiệt C. Các chất dinh duỡng D. Tất cả các ý trên

**Câu 27**: Lớp vỏ chứa đất nằm ở bề mặt các lục địa thường được gọi là:

A. Thổ nhưỡng quyển B. Đất quyển C. Sinh quyển D. Thổ quyển

**Câu 28**: Qúa trình hình thành đất chịu tác động của các nhân tố:

A. Đá mẹ và khí hậu B. Sinh vật và địa hình C. Thời gian và con người D. Ý a và c đúng

**Câu 29**: Đá mẹ cung cấp cho đất các thành phần:

A. Vô cơ B. Mùn C. Hữu cơ D. Ý a và c đúng

**Câu 30**: Nhân tố đá mẹ có vai trò quyết định đến:

A. Thành phần khoáng vật trong đất và thành phần cơ giới của đất

B. Thành phần khoáng vật và thành phần hữu cơ của đất

C. Thành phần vô cơ và thành phần hữu cơ của đất

D. Thành phần cơ giới và thành phần hữu cơ của đất

**Câu 31**: Hai yếu tố của khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất là:

A. Độ ẩm và lượng mưa B. Lượng bức xạ và lượng mưa

C. Nhiệt độ và độ ẩm D. Nhiệt độ và nắng

**Câu 32**: Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm đến quá trình hình thành của đất là:

A. Làm cho đất bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hoá

B. Làm cho đất giàu chất dinh dưõng hơn

C. Làm cho đất ẩm, tơi xốp hơn

D. Làm cho đất có khả năng chống xói mòn tốt hơn

**Câu 33**: Nhận định nào dưới đây **chưa chình xác**:

A. Nhiệt và ẩm có ảnh hưởng không nhỏ tới sự hoà tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất

B. Môi trường nhiệt và ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ

C. Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa là môi trường nhiệt – ẩm không thuận lợi cho các vi sinh vật trong đất phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ

D. Ở các đới khí hậu khác nhau thường hình thành nên nhưngc loại đất khác nhau

**Câu 34**: Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là:

A. Đất mẹ B. Khí hậu C. Sinh vật D. Địa hình

**Câu 35**: Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò:

A. Là nguồn cung cấp chủ yếu các chất hữu cơ cho đất

B. Phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn

C. Góp phần quan trọng trong việc phá huỷ đá

D. Tất cả các ý trên

**Câu 36**: Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu, chủ yếu là do:

A. Trên núi cao áp suất không khí nhỏ B. Nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá chậm

C. Lượng mùn ít D. Độ ẩm quá cao

**Câu 37**: Đặc điểm tầng đất ở vùng có địa hình dốc là:

A. Mỏng B. Thường bị bạc màu C. Xói mon, xâm thực mạnh D. Nhiệt đới và ôn đới

**Câu 38**: Các hoạt động của con người có tác động xấu đến tính chất đất là:

A. Đốt rừng làm nương rẫy B. Bón quá nhiều các hoá chất vào đất

C. Canh tác quá nhiều vụ trong một năm D. Tất cả các ý trên

**Câu 39**: Giới hạn phía trên của sinh quyển là:

A. Giới hạn trên tầng đối lưu B. Nơi tiếp giáp tầng ôdôn C. Nơi tiếp giáp tầng iôn D. Đỉnh Evơret

**Câu 40**: Giới hạn dưới của sinh quyển là:

A. Đáy đại dương (ở đại dương) và đáy của tầng phong hoá (ở lục địa) B. Độ sâu 11km

C. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất D. Giới hạn dưới của vỏ lục địa

**Câu 41**: Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật là:

A. Khí hậu và đất B. Địa hình và sinh vật C. Con người D. Tất cả các ý trên

**Câu 42**: Toàn bộ các loại thực vật khác nhau sinh sống trên một vùng rộng lớn được gọi là:

A. Hệ thực vật B. Nguồn nước C. Thảm thực vật D. Rừng

**Câu 43**: Trong số các nhân tố tự nhiên, nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới là: A. Đất B. Nguồn nước C. Khí hậu D. Địa hình

**Câu 44**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận cực lục địa là:

A. Băng tuyết và đất đài nguyên B. Đìa nguyên và đất đài nguyên

C. Đài nguyên và đất pốtdôn D. Rừng lá nguyên và đất đài nguyên

**Câu 45**: Loại thực vật nào dưới đây không đặc trưng cho thảm thực vật đài nguyên:

A. Rêu B. Địa y C. Thông D. Ý b và c đúng

**Câu 46**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới lục địa lạnh là:

A. Rừng lá kim – đất nâu B. Rừng lá kim – đất pôtdôn

C. Rừng lá rộng – đất đen D. Rừng lá kim – đất xám

**Câu 47**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới hải dương là:

A. Rừng lá rộng, rừng hỗn hợp – đất nâu xám B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu

C. Rừng hỗn hợp – đất nâu xám D. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu

**Câu 48**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải là:

A. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu

C. Rừng – cây bụi nhiệt đới – đất đỏ nâu D. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu

**Câu 49**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa là:

A. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất đỏ vàng B. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất xám

C. Rừng xương rồng – đất xám D. Ý b và c đúng

**Câu 50**: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là:

A. Rừng nhiệt đới ẩm – đất đỏ vàng B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu

C. Xavam – đất đỏ vàng D. Rừng nhiệt đới ẩm – đất nâu

 **Câu 51**: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở đậi dương là:

A. Đáy thềm lục địa B. Độ sâu khoảng 5000m C. Độ sâu khoảng 8000m D. Vực thẳm đại dương

**Câu 52**: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở lục địa là:

A. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất B. Giới hạn dưới của lớp vỏ phong hoá

C. Giới hạn dưới của tầng trầm tích D. Giới hạn dưới của tầng bzan

**Câu 53**: Nhận nào dưới đây **chưa chính xác**:

A. Tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực

B.Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thỗ nào cũng gồm nhiều thành phần của lớp vỏ địa lí ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau

C. Lớp vỏ địa lí chỉ thay đổi khi tất cả các thành phần của nó có sự biển đổi

D. Một thành phần của lớp vỏ địa lí biến đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của tất cả các thành phần khác

**Câu 54**: Biểu hiện nào dưới đây không thể hiện qui luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí:

A. Lượng cácbôníc trong khí quyển tăng lên theo nhiệt độ Trái Đất nóng lên

B. Những trận động đất lớn trên lục địa gây ra hiện tượng sóng thần

C. Rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường

D. Mùa lũ của sông diễn ra trùng với mùa mưa

**Câu 55**: Qui luật địa đới là:

A. Sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ

B. Sự thay đổi có qui luật của các thành phần địa lí và các cảnh quan địa lí theo vĩ độ

C. Sự thay đổi có qui luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo kinh độ

D. Sự thay đổi của khí hậu theo vĩ độ

**Câu 56**: Nguyên nhân hình thành qui luật địa đới trên Trái Đất là:

A. Sự thay đổi mùa trong năm B. Sự thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời trong năm

C. Sự thay đổi bức xạ Mặt Trời theo vĩ độ D. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ

**Câu 57**: Hiện tượng nào dưới đây không biểu hiện cho qui luật địa đới:

A. Sự phân bố các vành đai nhiệt trên Trái Đất B. Gíó mùa

C. Gió Mậu dịch D. Gió Tây ôn đới

**Câu 58**: Số lượng các vành đai nhiệt từ Bắc cực đến Nam cực là:

A. Năm vòng đai B. Sáu vong đai C. Bảy vòng đai D. Bốn vòng đai

**Câu 59**: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:

A. Trên Trái Đất có bảy vòng đai khí áp

B. Các vành đai khí áp trên Trái Đất đếu hình thành theo qui luật: nhiệt độ cao hình thành áp thấp, nhiệt độ thấp hình thành áp cao

C. Các vành đai khí áp là nơi xuất phát hoặc tiếp nhận các loại gió mang tính chất hành tinh

D. Gíó xuất phát từ các áp cao còn các áp thấp luôn là nơi hút gió

**Câu 60**: Dân số thế giới đạt mức 6 tỉ người vào năm:

A. 1999 B. 2000 C. 2001 D. 2002

**Câu 61**: Nhận định nào sau đây **chưa chính xác**:

A. Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn

B. Bước vào thế kỉ XXI, dân số thế giới đạt mức 6 tỉ người

C. Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ thì có 11 quốc gia chiếm 61% dân số trên thế giới

D. Quy mô dân số có sực khác nhau giữa các quốc gia

**Câu 62**: sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định:

A. Sinh đẻ và tử vong B. Sinh đẻ và di cư

C. Di cư và tử vong D. Di cư và chiến tranh dich bệnh

**Câu 63**: Tỉ suất sinh thô là tương quan giưa số trẻ em được sinh ra trong năm so với:

A. Số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm

B. Dân số trung bình ở cùng thời điểm

C. Số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 ở cùng thời điểm

D. Số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm

**Câu 64**: Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là:

A. Tổng tỉ suất sinh B. Tỉ suất sinh thô C. Tỉ suất sinh chung D. Tỉ suất sinh đặc trưng

**Câu 65**: Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh:

A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội

C. Chính sách phát triển dân số D. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt…)

**Câu 66**: Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong ănm so với:

A. Số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm

B. Số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm

C. Những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm

D. Dân số trung bình ở cùng thời điểm

**Câu 67**: Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là:

A. Tiến bộ về ý tế và khoa học, kĩ thuật B. Điều kiện sống, mức sống và thu nhập được cải thiện

C. Sự phát triển kinh tế D. Hoà bình trên thế giới được đảm bảo

**Câu 68**: Nguyên nhân dẫn đến tử suất tử thô cao là do:

A. Chiến tranh B. Đói nghèo, bệnh tật C. thiên tai D. Tất cả các ý trên

**Câu 69**: Nhận định nào sau đây **chưa chính xác** về tỉ suất tử thô của thế giới thời kì 1950 – 2005:

A. Giai đoạn 2004 – 2005 tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển cao hơn mức trung bình của các nước phát triển

B. Tỉ suất tử thô cảu thế giới có xu hướng giảm dần

C. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển giảm nhanh hơn mức trung bình của các nước phát triển

D. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển thấp hơn so với các nước đang phát triển

**Câu 70**: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa:

A. Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em B. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô

C. Tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học D. Tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học

**Câu 71**: Động lực phát triển dân số thế giới là:

A. Mức sinh cao B. Gia tăng cơ học C. Gia tăng tự nhiên D. Tất cả các ý trên

**Câu 72**: Các cường quốc dân số trên tập trung chủ yếu ở châu lục:

A. Châu Phi B. Châu Âu C. Châu Á D. Châu Mĩ

**Câu 73**: Nguồn lực phát triển kinh tế của một quốc gia được hiểu là:

A. Tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên B. Nguồn nhân lực con người

C. Toàn bộ hệ thống tài sản quốc gia D. Tất cả các ý trên

**Câu 74**: Nguồn lực được xác định là điều kiện cần cho quá trình sản xuất:

A. Vị trí địa lí B. Dân cư và nguồn lao động

C. Tài nguyên thiên nhiên D. Đường lối chính sách

**Câu 75**: Vai trò của nguồn lao động với việc phát triển kinh tế được thể hiện ở khía cạnh:

A. Là yếu tố đâu vào của hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm

B. Tham gia tạo cầu cho nền kinh tế C. Cả hai đều sai D. Cả hai đều đúng

**Câu 76**: Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực) bao gồm:

A. Vị trí địa lý, vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất

B. Khoa học và công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất

C. Đường lối chính sách, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lí sản xuất

D. Hệ thống tài sản quốc gia, khoa học và công nghệ, vốn, kinh nghiệm quản lí sản xuất

**Câu 77**: Sự phát triển với tốc độ cao cảu nền kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn lực:

A. Vị trí địa lí B. Tài nguyên thiên nhiên C. Chính sách và xu thế phát triển D. Thị trường

**Câu 78**: Vai trò nào sau đây **không đúng** với nguồn lực tự nhiên:

A. Tiền đề cho quá trình phát triển sản xuất B. Là điều kiện cho quá trình sản xuất

C. Là điều kiện quyết định cho quá trính sản xuất D. Cơ sỏ cho quá trình sản xuất kinh tế

**Câu 79**: Với sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia nguồn lực có vai trò quyết định là:

A. Ngoại lực B. Nội lực C. Vị trí địa lí D. Tài nguyên thiên nhiên

**Câu 80**: Cơ cấu nền kinh tế bao gồm các bộ phận là:

A. Nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng, dịch vụ

B. Khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

C. Cơ cấu quốc gia, vùng D. Tất cả các ý trên

1. **BÀI TẬP :**

**-** Cách lựa chọn dạng biểu đồ phù hợp với yêu cầu đề bài.

**-** Cách xử lý số liệu khi vẽ biểu đồ.

**-** Cách vẽ các dạng biểu đồ : cột, tròn, miền, đường biểu diễn.

**-** Cách nhận xét các dạng biểu đồ và bảng số liệu.